

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		229.816.451.617	278.958.436.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	21.534.814.975	55.277.827.507
1. Tiền	111		9.086.665.686	30.669.383.774
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.448.149.289	24.608.443.733
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	50.804.000.000	70.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.804.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.294.796.675	132.502.963.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	70.687.640.491	83.947.855.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	57.115.422.345	59.967.567.003
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	31.799.073.154	25.508.337.007
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(39.307.339.315)	(36.920.795.170)
IV. Hàng tồn kho	140		34.723.054.104	20.395.220.533
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	34.723.054.104	20.395.220.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.459.785.863	782.424.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1.564.004.001	782.424.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		895.781.862	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		166.697.224.353	132.859.079.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		14.104.123.348	13.082.411.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	12.046.123.348	10.961.411.924
- Nguyên giá	222		45.150.548.648	43.184.335.473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.104.425.300)	(32.222.923.549)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2.058.000.000	2.121.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.092.000.000)	(1.029.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	69.737.950.097	71.538.739.445
- Nguyên giá	231		113.431.501.845	113.431.501.845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(43.693.551.748)	(41.892.762.400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	64.613.334.937	35.188.845.438
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.613.334.937	35.188.845.438
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	3.267.643.111	3.267.643.111
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.220.303.364)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.974.172.860	9.781.439.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.051.563.017	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	375.672.333	375.672.333
5. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	11.546.937.510	9.405.767.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		396.513.675.970	411.817.516.461

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		216.118.681.837	219.797.049.322
I. Nợ ngắn hạn	310		179.162.730.590	186.784.716.226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	49.194.380.953	31.175.312.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	35.965.856.828	14.828.891.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	5.768.091.250	35.574.473.754
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	1.056.494.660	2.655.816.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	42.114.652.576	53.009.571.828
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	26.936.249.685	34.338.063.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	16.377.288.308	13.608.695.593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20		1.499.230.698
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	1.749.716.330	94.660.330
II. Nợ dài hạn	330		36.955.951.247	33.012.333.096
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.913.958.749	5.973.086.021
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	28.077.005.563	27.039.247.075
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.964.986.935	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		180.394.994.133	192.020.467.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	180.381.085.885	192.006.558.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.952.000.000	3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		24.200.150.591	15.875.906.561
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.598.021.758	30.008.958.595
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.041.988.430	(4.125.832)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.556.033.328	30.013.084.427
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.991.615.389	530.395.588
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
I. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		396.513.675.970	411.817.516.461

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Duy Hùng

Trần Thị Sen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	4			
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	49.575.177.881	112.375.945.447	262.671.184.077	351.627.760.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	49.575.177.881	112.375.945.447	262.671.184.077	351.627.760.619
4. Giá vốn hàng bán	41.199.114.269	95.727.896.459	212.962.992.083	291.124.277.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	8.376.063.612	16.648.048.988	49.708.191.994	60.503.483.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	863.945.636	2.099.750.894	115.260.512	136.990.328
7. Chi phí tài chính	241.719.340	492.060.023	578.921.641	2.208.873.664
- Trong đó: Chi phí lãi vay	149.405.466	354.076.457	578.921.641	2.208.537.561
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	185.769.764	432.264.814	66.893.528	109.063.449
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.148.988.836	10.706.182.068	7.126.855.244	12.312.641.684
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	2.663.531.308	7.117.292.977	42.050.782.093	46.009.894.982
12. Thu nhập khác	1.118.773.048	1.143.267.048	259.665.213	825.018.033
13. Chi phí khác	227.853.516	255.852.240	6.206.347.553	7.175.525.780
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	890.919.532	887.414.808	(5.946.682.340)	(6.350.507.747)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	3.554.450.840	8.004.707.785	36.104.099.753	39.659.387.235
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			8.340.557.180	9.354.466.794
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	3.554.450.840	8.004.707.785	27.763.542.573	30.304.920.441
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	3.556.033.328	8.011.741.668	27.805.451.406	30.356.272.771
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.582.488)	(7.033.883)	(41.908.833)	(51.352.330)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	606	2.103	2.296
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I	4			5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	69.336.850.032	153.750.284.337	163.670.868.740	236.856.043.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(41.335.383.128)	(98.484.478.628)	(22.435.725.753)	(45.977.874.604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.776.008.699)	(7.607.735.310)	(2.572.869.574)	(5.850.582.669)
4. Tiền chi trả lãi vay	(189.087.605)	(357.777.308)	(687.721.595)	(1.995.788.768)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.078.698.381)	(25.051.189.886)	(892.365.042)	(3.165.513.324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.201.918.307	21.228.348.596	11.193.271.103	17.125.979.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(35.085.128.124)	(89.006.012.098)	(110.104.347.972)	(144.252.809.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.925.537.598)	(45.528.560.297)	38.171.109.907	52.739.453.670
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.271.652.182)	(4.338.130.519)	(6.844.137.795)	(7.109.613.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.454.546)		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.608.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	20.000.000.000	86.102.005.555		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	862.403.945	2.005.541.075	87.700.980	105.901.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.590.751.763	25.157.961.565	(6.756.436.815)	(7.003.711.994)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	600.000.000	600.000.000		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền thu từ đi vay	41.066.846.118	65.712.652.635	23.235.027.682	51.309.349.379
4. Tiền trả nợ gốc vay	(41.543.548.829)	(60.579.072.985)	(55.843.880.190)	(89.949.235.990)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.105.993.450)	(19.105.993.450)	(12.288.859.750)	(12.289.591.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.982.696.161)	(13.372.413.800)	(44.897.712.258)	(50.929.477.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(4.317.481.996)	(33.743.012.532)	(13.483.039.166)	(5.193.736.185)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	25.852.296.971	55.277.827.507	26.453.330.918	18.164.027.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	21.534.814.975	21.534.814.975	12.970.291.752	12.970.291.752

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 08 tháng 02 năm 2016
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Duy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	485.150.072	300.588.476
- Văn phòng công ty	244.905.323	124.802.393
- Trung Tâm Kinh Doanh	27.853.222	33.173.449
- Chi Nhánh Daklak	88.805.298	2.023.594
- Chi Nhánh Dakmil	73.262.704	112.144.427
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	19.399.007	28.444.613
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	30.924.518	
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.601.515.614	30.368.795.298
a- Văn phòng công ty	7.770.789.374	27.961.746.861
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	182.105.576	7.409.635.693
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	107.063.857	7.152.186
- Ngân hàng Công Thương CN I	1.362.491.679	18.829.727.180
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn		2.302.144
- Ngân hàng TMCP An Bình	3.921.400	2.004.581
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng	215.314.898	214.446.119
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng	313.174.900	2.000.833
- Ngân hàng Công Thương CN I - CT Cà Mau	1.530.797.430	1.391.538.106
- Ngân hàng Công Thương CN I - CT Phú Quốc	57.102.511	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 157.768,41 EUR)	3.874.792.150	34.391.189
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 5.345,86 USD)	119.079.032	63.564.032
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (# 222.04 USD)	4.945.941	4.984.798
b- Trung tâm kinh doanh	333.455.262	805.514.752
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	333.455.262	805.514.752
c- Chi Nhánh Daklak	3.607.605	2.292.339
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	3.607.605	2.292.339
d- Chi Nhánh Dakmil	203.504.200	77.854.569
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	203.504.200	77.854.569
e- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	61.107.231	1.521.386.777
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận	61.107.231	1.521.386.777
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	229.051.942	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	223.969.177	
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (# 221.90 USD)	4.082.286	
* Các khoản tương đương tiền	12.448.149.289	24.608.443.733
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)		8.058.288.889
- Tiền gửi tiết kiệm EUR tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng) (#100,093.08 EUR)	2.448.149.289	2.448.149.289
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Đại chúng Việt Nam (Kỳ hạn 01 tháng)	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM		14.102.005.555
Cộng	21.534.814.975	55.277.827.507

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PGD Hòa Hưng

Ngân hàng TMCP Công Thương

Ngân hàng TMCP AN Bình

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 2

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	50.804.000.000	50.804.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
		-	10.000.000.000	10.000.000.000
		-	10.000.000.000	10.000.000.000
	30.804.000.000	30.804.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	50.804.000.000	50.804.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc

4.487.946.475

1.220.303.364

1.400.000.000

1.521.000.000

346.643.111

4.487.946.475

Số cuối kỳ

Dự phòng

1.220.303.364

1.220.303.364

1.400.000.000

1.521.000.000

346.643.111

4.487.946.475

Giá trị hợp lý

3.267.643.111

0

1.400.000.000

1.521.000.000

346.643.111

3.267.643.111

Số đầu năm

Dự phòng

1.220.303.364

1.220.303.364

1.400.000.000

1.521.000.000

346.643.111

4.487.946.475

Cộng

1.220.303.364

3.267.643.111

4.487.946.475

1.220.303.364

3.267.643.111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cấp nước Sóc Trăng- Công trình nhà máy nước thải Sóc Trăng

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang- Công trình Nhà máy nước Phú Quốc

- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Công trình HTCN Nam Thủ Dầu Một

- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	70.687.640.491	70.687.640.491	83.947.855.124	83.947.855.124
		1.735.022.627	11.432.575.261	11.432.575.261
			8.680.079.256	8.680.079.256
	9.848.500.200	9.848.500.200	63.835.200.607	63.835.200.607
	59.104.117.664	59.104.117.664		
Cộng	70.687.640.491	70.687.640.491	83.947.855.124	83.947.855.124

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phượng
- Những khách hàng khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
57.115.422.345	59.967.567.003
47.868.000.000	47.868.000.000
9.247.422.345	12.099.567.003
57.115.422.345	59.967.567.003

Cộng

5. PHẢI THU KHÁC

* Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty CP Xây lắp & SX TB NN (Viwaseen 14)
- Công ty CP Khoan và XL CTN (Viwaseen 11)

- Cổ tức

- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh

- Công ty Wase

- Thu hồi thép mất

- Tạm ứng

- Kỳ quỹ, kỷ cựcc

- Phải thu ngắn hạn khác

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
31.799.073.154		25.508.337.007	
296.139.772		1.766.059.339	
830.000.000		140.000.000	
63.061.754		933.252.872	
933.252.872		381.241.540	
115.049.760		194.578.000	
194.578.000		19.673.061.222	
22.483.031.866		843.752.425	
1.474.806.247		1.576.391.609	
5.409.152.883		25.508.337.007	
31.799.073.154		25.508.337.007	

Cộng

6. NỢ XẤU

Phải thu khách hàng

- Công ty CP Hòa Phú- Công Trình Cù Chi
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phượng
- Công ty khác- Công trình khác

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Từ 2 năm -> dưới 3 năm	3.313.698.500	Từ 2 năm -> dưới 3 năm	3.313.698.500
Trên 3 năm	47.868.000.000	Trên 3 năm	47.868.000.000
Trên 3 năm	3.480.150.365	Trên 3 năm	1.093.606.220
54.661.848.865	15.354.509.550	52.275.304.720	15.354.509.550

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.500.842.134		1.681.707.205	
- Công cụ, dụng cụ	38.852.755		44.529.755	
- Chi phí SX KD dở dang	29.992.796.067		16.118.604.058	
- Thành phẩm	754.171.047		121.273.722	
- Hàng hóa	2.431.324.101		2.424.037.793	
- Hàng gửi bán	5.068.000		5.068.000	
Cộng	34.723.054.104		20.395.220.533	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Xây dựng cơ bản dở dang	64.613.334.937		35.188.845.438	
- Chi phí xây dựng nâng công suất nhà máy nước DakMin	6.742.749.175		442.308.813	
- Chi phí xây dựng kho tại xã Biên Hòa- Đồng Nai	566.364.349		2.591.364.349	
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	16.219.753.305		14.729.474.753	
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc	1.833.255.828		625.581.818	
- Dự án tại phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	320.261.400		320.261.400	
- Dự án Chung cư Vũng Tàu	1.000.099.614		724.406.397	
- Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	105.599.774		89.880.268	
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.676.929.067		15.665.567.640	
- Dự án NMN Nam Rạch Giá	22.148.322.425			
Cộng	64.613.334.937		35.188.845.438	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.936.642.737	10.544.301.861	10.940.399.990	15.813.590.885	43.234.935.473
- Mua trong kỳ		406.000.000	1.488.275.609	119.850.000	2.014.125.609
- Cải tạo sửa chữa					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				98.512.434	98.512.434
Số dư cuối kỳ	5.936.642.737	10.950.301.861	12.428.675.599	15.834.928.451	45.150.548.648
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.864.862.225	4.457.277.176	8.838.617.850	15.544.581.099	32.705.338.350
- Khấu hao trong kỳ	103.844.616	39.309.666	318.715.662	35.729.440	497.599.384
- Tăng khác					
- Giảm khác				98.512.434	98.512.434
Số dư cuối kỳ	3.968.706.841	4.496.586.842	9.157.333.512	15.481.798.105	33.104.425.300
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	2.071.780.512	6.087.024.685	2.101.782.140	269.009.786	10.529.597.123
2. Tại ngày cuối kỳ	1.967.935.896	6.453.715.019	3.271.342.087	353.130.346	12.046.123.348

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.384.426.900 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.060.500.000		1.060.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.092.000.000		1.092.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			2.089.500.000		2.089.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			2.058.000.000		2.058.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	113.431.501.845			113.431.501.845
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.431.501.845			113.431.501.845
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	42.790.584.466	902.967.282		43.693.551.748
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	42.790.584.466	902.967.282		43.693.551.748
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	71.538.739.445			69.737.950.097
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	71.538.739.445			69.737.950.097
- Cơ sở hạ tầng				

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

* Chi phí trả trước dài hạn

* -Lợi thế thương mại

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.564.004.001	782.424.984
3.051.563.017	
11.546.937.510	9.405.670.392
16.162.504.528	10.188.095.376

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn				
- Vay cán bộ công nhân viên	4.299.908.475	4.299.908.475	8.782.747.959	8.782.747.959
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	1.855.294.889	1.855.294.889	1.806.085.736	1.806.085.736
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	9.455.225.870	9.455.225.870	3.019.861.898	3.019.861.898
- Phạm Hồng Hạnh	766.859.074	766.859.074		
Cộng	16.377.288.308	16.377.288.308	13.608.695.593	13.608.695.593

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH XD Việt Hùng Tiến	1.287.549.197	1.287.549.197	1.287.549.197	1.287.549.197
- Speedlink Technology Limited	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385
- Công ty TNHH TM NTP	10.871.457.096	10.871.457.096		
- Các khách hàng khác	28.481.304.275	28.481.304.275	21.333.692.450	21.333.692.450
Cộng	49.194.380.953	49.194.380.953	31.175.312.032	31.175.312.032

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai - CT NMN Vĩnh An - GT 1	35.965.856.828	35.965.856.828	14.828.891.929	14.828.891.929
- Công ty CP Đường Bình Dương - XD TT Bò Sữa gói 9.1	3.269.425.358	3.269.425.358	6.416.070.000	6.416.070.000
- BQLDA nâng cấp đô thị Cà Mau	3.958.639.210	3.958.639.210	4.542.843.618	4.542.843.618
- BQL dự án I547 - TK, VT, XD CT NMXLNT Bình Hưng	4.036.673.887	4.036.673.887	1.524.070.000	1.524.070.000
- CT Mở rộng HTTN TP Buôn Mê Thuột	10.272.535.047	10.272.535.047		
- Các khách hàng khác	3.828.824.653	3.828.824.653	2.345.908.311	2.345.908.311
Cộng	10.599.758.673	10.599.758.673	35.965.856.828	35.965.856.828

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế GTGT phải nộp	4.705.900	4.705.900	3.190.892.737	3.190.892.737
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	366.618.309	366.618.309	25.416.922.798	25.416.922.798
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.168.242.498	4.168.242.498	6.183.204.193	6.183.204.193
- Thuế tài nguyên	3.722.037	3.722.037	3.224.520	3.224.520
- Thuế TNCN	1.213.358.670	1.213.358.670	759.512.364	759.512.364
- Thuế khác	11.443.836	11,443,836	20.717.142	20.717.142
Cộng	5.768.091.250	5.768.091.250	35.574.473.754	35.574.473.754

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

CộngSố cuối kỳ

1.056.494.660

1.056.494.660Số đầu năm

2.655.816.389

2.655.816.389**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

- Trích trước chi phí lãi vay trả

CộngSố cuối kỳ

42.114.652.576

35.019.022.830

7.095.629.746

42.114.652.576Số đầu năm

53.009.571.828

45.913.942.082

7.095.629.746

53.009.571.828**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Các khoản phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

26.936.249.685

404.840.682

298.629.658

26.232.779.345

26.936.249.685Số đầu năm

34.338.063.673

334.680.634

209.032.968

33.794.350.071

34.338.063.673

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9

- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)

- Công ty XK Lao Động TM & Du lịch

- Ông Phạm Đức Tấn

- Công ty CP Địa Lợi

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng

CộngSố cuối kỳ

4.561.085.798

6.500.000.000

1.900.000.000

5.375.000.000

4.400.000.000

5.340.919.765

28.077.005.563Số đầu năm

3.639.889.798

6.500.000.000

1.900.000.000

5.375.000.000

4.400.000.000

5.224.357.277

27.039.247.075

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)

CộngSố cuối kỳSố đầu năm

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

CộngSố cuối kỳ

3.764.568.889

2.149.389.860

5.913.958.749Số đầu năm

3.806.168.889

2.166.917.132

5.973.086.021**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Dự phòng phải trả khác

CộngSố cuối kỳSố đầu năm

1.499.230.698

1.499.230.698**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

CộngSố cuối kỳ

375.672.333

375.672.333Số đầu năm

375.672.333

375.672.333**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CộngSố cuối kỳ

1.749.716.330

1.749.716.330Số đầu năm

94.660.330

94.660.330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	15.875.906.561	(30.000)	3.952.000.000	30.008.958.595	530.395.588	192.006.558.891
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						4.455.708.340		
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước							5.451.395	
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 1/2016	132.000.000.000	9.639.328.147	15.875.906.561	(30.000)	3.952.000.000	34.464.666.935	524.944.193	196.456.815.836
- Tăng vốn trong năm nay							2.468.253.684	
- Lãi trong năm nay			8.324.244.030			3.556.033.328		
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay							1.582.488	
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						30.422.678.505		
Số dư cuối quý 2/2016	132.000.000.000	9.639.328.147	24.200.150.591	(30.000)	3.952.000.000	7.598.021.758	2.991.615.389	180.381.085.885

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
60%	79.200.000.000	79.200.000.000
40%	52.800.000.000	52.800.000.000
100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Số cuối kỳ	Năm trước
	132.000.000.000	132.000.000.000
	132.000.000.000	132.000.000.000
	19.800.000.000	13.200.000.000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	13.200.000	13.200.000
	13.200.000	13.200.000
	13.200.000	13.200.000
	3	3
	3	3
	13.199.997	13.199.997
	13.199.997	13.199.997
	24.200.150.591	15.875.906.561
	24.200.150.591	15.875.906.561

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*** Ngoại tệ các loại**

- USD

- EUR

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	5.789,80	3,053.40
	257.861,49	101,499.17

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Quý 2/2016

710.181.995

14.711.040.446

34.153.955.440

49.575.177.881

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hoạt động xây dựng

Cộng

Quý 2/2016

653.367.435

6.391.070.119

34.154.676.715

41.199.114.269

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia

Cộng**Quý 2/2016**

863.945.636

863.945.636**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Quý 2/2016**

149.405.466

92.313.874

241.719.340**5. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý vật tư
- Xử lý công nợ
- Thu nhập khác

Cộng**Quý 2/2016**

432.846.649

659.265.279

26.661.120

1.118.773.048**6. CHI PHÍ KHÁC**

- Thanh lý vật tư
- Tiền phạt chậm nộp thuế

Cộng**Quý 2/2016**

227.792.891

60.625

227.853.516**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**Quý 2/2016**

161.877.607

23.892.157

185.769.764**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí thù lao HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**Quý 2/2016**

2.432.118.810

58.407.954

16.160.822

1.122.719.715

144.617.432

2.374.964.103

6.148.988.836

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý 2/2016

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

0

Cộng

0

9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Quý 2/2016

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

144.617.432

Cộng

144.617.432

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quý 2/2016

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

3.554.450.840

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

3.554.450.840

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

13.199.997

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

269

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	34.153.955.440		2.850.394.790	11.860.645.656	710.181.995	49.575.177.881
2- Chi phí	34.154.676.715		1.936.889.706	4.454.180.413	653.367.435	41.199.114.269
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	34.154.676.715		1.936.889.706	4.454.180.413	653.367.435	41.199.114.269
- Chi phí bán hàng						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(721.275)		913.505.084	7.406.465.243	56.814.560	8.376.063.612
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	217.958.378.998	95.723.063.445	6.121.928.195	69.737.950.097	6.972.355.235	396.513.675.970
C- Nợ phải trả của bộ phận	179.513.903.195	16.236.085.798	2.377.443.950	11.840.919.765	6.150.329.129	216.118.681.837
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	330.187.078		216.329.191	1.042.932.284	26.907.954	1.616.356.507
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	330.187.078		172.004.352	902.967.282	26.907.954	1.432.066.666
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước			44.324.839	139.965.002		184.289.841

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2016	Ngày 31/12/2015	Ngày 30/06/2016	Ngày 31/12/2015	Ngày 30/06/2016	Ngày 31/12/2015
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	21.534.814.975	55.277.827.507			21.534.814.975	55.277.827.507
- Phải thu của khách hàng	70.687.640.491	83.947.855.124	(39.307.339.315)	(36.920.795.170)	31.380.301.176	47.027.059.954
- Phải thu ngắn hạn khác	31.799.073.154	25.508.337.007			31.799.073.154	25.508.337.007
Cộng	124.021.528.620	164.734.019.638	(39.307.339.315)	(36.920.795.170)	84.714.189.305	127.813.224.468
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.377.288.308	13.608.695.593			16.377.288.308	13.608.695.593
- Phải trả người bán	49.194.380.953	31.175.312.032			49.194.380.953	31.175.312.032
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	26.936.249.685	34.338.063.673			26.936.249.685	34.338.063.673
- Chi phí phải trả	42.114.652.576	53.009.571.828			42.114.652.576	53.009.571.828
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	28.077.005.563	27.039.247.075			28.077.005.563	27.039.247.075
Cộng	162.699.577.085	159.170.890.201			162.699.577.085	159.170.890.201

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.534.814.975		21.534.814.975
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.486.713.645		102.486.713.645
Đầu tư ngắn hạn	50.804.000.000		50.804.000.000
Đầu tư dài hạn		3.267.643.111	3.267.643.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	174.825.528.620	3.267.643.111	178.093.171.731
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.277.827.507		55.277.827.507
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.456.192.131		109.456.192.131
Đầu tư ngắn hạn	70.000.000.000		70.000.000.000
Đầu tư dài hạn		3.267.643.111	3.267.643.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	234.734.019.638	3.267.643.111	238.001.662.749

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Cốppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 69.737.950.097 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 593.581.345 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 790.845.555 đ.
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ

- Cầu thép cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ

- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

* **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2016 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng